

**TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**



**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

06 - 07

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

08

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

09 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11 - 41

TH  
ĐI  
H  
T  
L  
/

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### ***Hội đồng quản trị***

Ông Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tú	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Lâm	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên

#### ***Ban Tổng giám đốc***

Ông Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*

**TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN**



**Phạm Tiến Lâm**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022*

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

thực hiện tại chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Ngô Bá Duy**

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Phạm Thị Hiền**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	Đơn vị tính: VND 01/01/2021
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>818.670.280.821</b>	<b>645.187.018.135</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>235.088.467.470</b>	<b>290.669.724.450</b>
	1 Tiền	111		185.088.467.470	290.669.724.450
	2 Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>421.888.713.916</b>	<b>234.025.869.158</b>
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	318.671.055.523	191.256.546.918
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	27.678.043.800	2.675.312.563
	3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	24.795.000.000	20.650.000.000
	4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	51.645.229.492	20.544.624.576
	5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(900.614.899)	(1.100.614.899)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>161.550.561.428</b>	<b>120.491.424.527</b>
	1 Hàng tồn kho	141	V.8.	161.550.561.428	120.491.424.527
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>142.538.007</b>	
	1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		127.253.760	-
	2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	15.284.247	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>138.064.305.320</b>	<b>140.241.895.905</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.370.129.160</b>	<b>23.490.690.474</b>
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.12.	20.109.136.827	23.482.440.912
	- Nguyên giá	222		85.030.128.778	84.211.094.664
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.920.991.951)	(60.728.653.752)
	2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	260.992.333	8.249.562
	- Nguyên giá	228		2.715.706.491	2.437.726.491
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.454.714.158)	(2.429.476.929)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9.</b>	<b>8.410.494.227</b>	<b>2.257.416.257</b>
	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.410.494.227	2.257.416.257
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>106.311.711.024</b>	<b>109.818.954.667</b>
	1 Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		56.873.473.009	56.873.473.009
	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.280.000.000	55.280.000.000
	4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.841.761.985)	(12.334.518.342)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			



(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>798.425.514.572</b>	<b>623.494.901.268</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>798.413.717.351</b>	<b>623.483.104.047</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	326.430.263.005	317.032.356.947
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	157.170.008.993	155.636.191.655
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	1.597.878.366	2.996.836.730
4 Phải trả người lao động	314		25.979.433.791	19.251.167.293
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	283.931.218	2.681.418
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	22.556.480.073	18.010.887.214
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	253.302.467.554	96.237.252.888
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	5.000.000.000	4.800.000.000
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.093.254.351	9.515.729.902
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.797.221</b>	<b>11.797.221</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	11.797.221	11.797.221
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>158.309.071.569</b>	<b>161.934.012.772</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21.</b>	<b>158.309.071.569</b>	<b>161.934.012.772</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.996.220.000	89.996.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.996.220.000	89.996.220.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(159.000.000)	(159.000.000)
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		20.470.494.227	20.470.494.227
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.842.864.032	48.467.805.235
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		44.842.864.032	48.315.277.323
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	152.527.912
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>956.734.586.141</b>	<b>785.428.914.040</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



022  
 NG  
 NIỆM  
 DAN VÀ  
 T N  
 4y -



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.916.240.323.661	1.630.885.797.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	2.588.135.965	6.227.277.472
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.913.652.187.696	1.624.658.520.164
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.662.313.108.169	1.432.127.467.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		251.339.079.527	192.531.052.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	29.141.624.519	17.622.827.771
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	13.765.385.464	12.183.546.798
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.758.014.766	4.373.720.508
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	131.026.618.410	90.397.536.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	109.132.120.792	90.742.225.450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		26.556.579.380	16.830.570.838
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	586.854.606	8.368.490.741
12. Chi phí khác	32	VI.7.	-	146.384.811
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		586.854.606	8.222.105.930
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.143.433.986	25.052.676.768
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	3.550.791.741	3.583.390.380
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.592.642.245	21.469.286.388

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN  
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Đơn vị tính: VND	
				Năm 2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.143.433.986		25.052.676.768
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.217.575.428		3.285.835.989
- Các khoản dự phòng	03		3.507.243.643		3.847.045.212
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.859.224.018)		(2.452.807.387)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.574.157.433)		(7.351.469.168)
- Chi phí lãi vay	06		3.758.014.766		4.373.720.508
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.192.886.372		26.755.001.922
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(185.647.526.687)		68.553.256.242
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.059.136.901)		129.686.788.571
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.718.881.230		(30.791.799.848)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.702.863.598		3.754.343.932
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.758.014.766)		(4.458.755.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.587.347.862)		(5.442.006.380)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.141.004.000)		(1.668.343.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(201.578.399.016)</b>		<b>186.388.486.189</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.124.569.093)		(13.854.667.714)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-		18.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.575.000.000)		(29.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.430.000.000		11.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-		(4.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-		4.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.479.636.885		7.333.287.350
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>1.210.067.792</b>		<b>(25.153.198.546)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		(66.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		650.856.659.530		456.742.312.240

3107  
 CH  
 TRÁCH  
 KIỂM  
 VI  
 Đ  
 G

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(57.280.411.128)	71.717.002.618
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		290.669.724.450	218.853.310.673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.699.154.148	99.411.159
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	235.088.467.470	290.669.724.450

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

2022  
G T  
EM HỮ  
VÀ Đ  
T NA  
- TT

**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23/12/2019 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng lên thành **89.996.220.000 VND** (*Tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: MGG.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, gia công các sản phẩm dệt may và kinh doanh thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may;

**Trụ sở Tổng Công ty:** Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

***Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp***

Tổng Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty TNHH May Đức Giang có trụ sở tại Số 59 Đức Giang, Long Biên Hà Nội. Tại thời điểm 31/12/2021, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty vào Công ty con là 100%, quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ góp vốn.

***Danh sách Công ty liên kết***

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	Số 355 đường Bà Triệu, Đông Thọ, TP. Thanh Hoá	23%	23%
Công ty Cổ phần Thời	Thôn Văn Lợi, xã Bình Yên, Thạch	28%	28%

Công ty TNHH May Hưng Nhân	Lot L2, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trần Hưng Đạo, TP.Thái Bình	29%	29%
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	Km22+200 Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê, Xã Nhân Thắng, Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	35%	35%
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	Khu 10, Thị trấn Chi Nê, Huyện Lạc Thủy, Hòa Bình	30%	30%
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	Số 59 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	20%	20%

## 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

18/12/2021  
CỔ  
TỔNG  
KẾ TOÁN  
VIỆT  
GIẢ

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 06/2008/TT

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

## 2. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính*: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

## 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

## 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### *Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.



**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

**8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất



Phường vận tải, thiết bị truyền dẫn

06

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 07

Tài sản cố định khác

03 - 06

## 8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán và lợi thế kinh doanh.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là chi phí thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, phí bản quyền phần mềm ERP, chi phí cung cấp dịch vụ triển khai phần mềm được ghi nhận theo giá gốc căn cứ theo hợp đồng và các chứng từ liên quan.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, thuê dịch vụ, chi phí thi công nội thất showroom và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, thuê xe: Chi phí thuê văn phòng, thuê xe là các chi trả cho nhiều tháng được phân bổ

Chi phí khác: Chi phí khác là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 12 tháng.

#### 11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí thuê gia công. Chi phí thuê gia công là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay là chi phí được trích trước dựa trên cơ sở hợp đồng và lãi suất thực tế.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng tiền lương phải trả được Tổng Công ty trích lập để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động. Dự phòng tiền lương được Tổng Công ty trích lập bằng 5,06 % từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2021.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

19-  
FY  
JUH  
INH  
IM  
12

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công, ... Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

### ***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

*Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>185.088.467.470</b>	<b>290.669.724.450</b>
Tiền mặt	21.500.057	123.074.127
Tiền gửi ngân hàng	185.066.967.413	290.546.650.323
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>50.000.000.000</b>	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương (*)	50.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>235.088.467.470</b>	<b>290.669.724.450</b>

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/21/KHDN-TGCKHVND ngày 09/12/2021, số tiền gửi 50.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất tiền gửi 3,0%/năm, vào ngày đáo hạn nếu không có thỏa thuận khác thì tự động chuyển số tiền gốc sang kỳ hạn tiếp theo với kỳ hạn bằng kỳ hạn gửi tiền gốc. Lãi suất tái đáo hạn bằng lãi suất huy động cùng kỳ đáo hạn do ngân hàng niêm yết tại thời điểm tái đáo hạn.

**TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	<b>10.000.000.000</b>
Công ty TNHH May Đức Giang	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>56.873.473.009</b>	<b>(14.279.986.797)</b>	<b>42.593.486.212</b>	<b>56.873.473.009</b>	<b>(10.699.013.322)</b>	<b>46.174.459.687</b>
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	2.758.812.000	(2.392.552.187)	366.259.813	2.758.812.000	(2.640.738.607)	118.073.393
Công ty CP Thời trang phát triển cao	11.200.000.000	(3.128.942.457)	8.071.057.543	11.200.000.000	(994.586.830)	10.205.413.170
Công ty CP Bình Mỹ	8.576.450.000	-	8.576.450.000	8.576.450.000	-	8.576.450.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	13.260.000.000	-	13.260.000.000	13.260.000.000	-	13.260.000.000
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	7.078.211.009	-	7.078.211.009	7.078.211.009	-	7.078.211.009
Công ty CP Lạc Thủy	12.000.000.000	(8.758.492.153)	3.241.507.847	12.000.000.000	(7.063.687.885)	4.936.312.115
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>55.280.000.000</b>	<b>(1.561.775.188)</b>	<b>53.718.224.812</b>	<b>55.280.000.000</b>	<b>(1.635.505.020)</b>	<b>53.644.494.980</b>
Công ty CP Bảo hiểm hàng không	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty CP May Đức Hạnh	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	11.700.000.000	-	11.700.000.000	11.700.000.000	-	11.700.000.000
Công ty CP Đô Lương	25.080.000.000	(1.561.775.188)	23.518.224.812	25.080.000.000	(1.635.505.020)	23.444.494.980
Công ty CP Thời trang và đầu tư Đức Giang	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>122.153.473.009</b>	<b>(15.841.761.985)</b>	<b>106.311.711.024</b>	<b>122.153.473.009</b>	<b>(12.334.518.342)</b>	<b>109.818.954.667</b>



**TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết**

**1) Công ty TNHH May Đức Giang**

Công ty TNHH May Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105186432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/3/2011. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

**2) Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh**

Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800486946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11/5/2010. Công ty có trụ sở tại Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh: mua hàng, bán hàng.

**3) Công ty CP Thời trang phát triển cao**

Công ty CP Thời trang Phát triển cao được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500562543 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 16/01/2009. Công ty có trụ sở tại Thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Thời trang Phát triển cao: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

**4) Công ty CP Bình Mỹ**

Công ty CP Bình Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp công ty cổ phần số 0700258195 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 03/03/2008. Công ty có trụ sở tại Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Bình Mỹ: nhận cổ tức, mua hàng, bán hàng.

**5) Công ty TNHH May Hưng Nhân**

Công ty TNHH May Hưng Nhân được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 1000230421 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 26/02/1998. Công ty có trụ sở tại Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Hưng Nhân: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

**TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6) Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành**

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2300523477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 25/12/2009. Công ty có trụ sở tại Km22+200, Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê - Xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

**7) Công ty CP Lạc Thủy**

Công ty CP Lạc Thủy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400433945 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 26/11/2013. Công ty có trụ sở tại Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Lạc Thủy: mua hàng.

**8) Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang**

Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107475359 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/3/2011. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực giặt là.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

**(\* Công ty CP Thời trang và đầu tư Đức Giang**

Công ty CP Thời trang và đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108971141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/11/2019. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thời trang.

(\* Tại thời điểm 31/12/2021, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	17.013.845.639	-	30.809.082.515	-
The Levy group INC	24.416.211.465	-	22.753.297.154	-
Gerry Weber International AG	3.281.874.477	-	9.496.109.414	-
New M INC (Korea)	7.718.496.720	-	5.537.538.445	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	106.060.077.029	-	54.531.823.814	-
Asmara International LTD	17.436.518.846	-	11.865.216.319	-
Brice (Happy Chic)	9.456.536.692	-	8.997.259.539	-
Các đối tượng khác	133.287.494.655	(900.614.899)	47.266.219.718	(1.100.614.899)
<b>Cộng</b>	<b>318.671.055.523</b>	<b>(900.614.899)</b>	<b>191.256.546.918</b>	<b>(1.100.614.899)</b>

*b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Fob Splav	-	992.267.591
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	10.657.274.741	390.375.920
Công ty TNHH Thiết bị bảo vệ và Phát triển công nghệ cao Khải Hoàn	-	88.248.500
Fob Kuhl	7.361.359.550	189.622.686
Công ty CP Dệt Lụa Nam Định	4.401.425.560	-
Các đối tượng khác	5.257.983.949	1.014.797.866
<b>Cộng</b>	<b>27.678.043.800</b>	<b>2.675.312.563</b>

*b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Lạc Thủy (1)	16.795.000.000	-	16.650.000.000	-



(1) Các hợp đồng cho vay với thời hạn 04 đến 12 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng số 01/HĐTD/TCT ĐG -HN/2020 ngày 22/05/2020 .Hạn mức vay 4 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại thời điểm 31/12/2021, khoản phải thu về cho vay này đã tất toán.

(3) Cho vay Công ty CP Thời Trang Phát Triển Cao theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/HĐTD/TCT ĐG -HDF/2021 ngày 02/02/2021. Hạn mức vay 3 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng số 02/HĐTD/TCT ĐG -HDF/2021 ngày 20/06/2021. Hạn mức vay 5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng số 03/HĐTD/TCT ĐG -HDF/2021 ngày 29/12/2021. Hạn mức vay 3,9 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

*b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2*

**6. Phải thu khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải thu khác	51.645.229.492	-	20.542.634.896	-
Thuế GTGT chờ kê khai	9.245.407.259	-	4.842.503.273	-
Tiền thuế dùng đề nghị hoàn trên tờ khai thuế	42.142.769.551	-	15.678.257.010	-
Lãi dự thu	94.520.548	-	-	-
Các đối tượng khác	162.532.134	-	21.874.613	-
Cầm cổ ký cược ký quỹ	-	-	1.989.680	-
<b>Cộng</b>	<b>51.645.229.492</b>	<b>-</b>	<b>20.544.624.576</b>	<b>-</b>

**7. Nợ xấu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

**Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng**

*Phải thu khách hàng* 900.614.899 - 1.100.614.899 -

Công ty TNHH Đầu tư thương mại Việt Thành 27.342.600 - 27.342.600 -

Công ty CP Xây dựng 165.949.475 - -

Công ty TNHH MTV Đóng tàu Cam Ranh	232.595.400	-	232.595.400	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	299.017.900	-	499.017.900	-
<b>Cộng</b>	<b>900.614.899</b>	<b>-</b>	<b>1.100.614.899</b>	<b>-</b>

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.949.571.350	-	10.600.293.624	-
Công cụ, dụng cụ	49.911.000	-	50.875.148	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.263.769.976	-	53.795.293.358	-
Thành phẩm	26.459.620.521	-	50.162.922.259	-
Hàng hóa	3.827.688.581	-	5.882.040.138	-
<b>Cộng</b>	<b>161.550.561.428</b>	<b>-</b>	<b>120.491.424.527</b>	<b>-</b>

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>- Mua sắm TSCĐ</b>	<b>6.153.077.970</b>	<b>-</b>
Phí bản quyền phần mềm ERP	5.673.077.970	-
Chi phí cung cấp dịch vụ triển khai phần mềm	480.000.000	-
<b>- Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>2.257.416.257</b>	<b>-</b>
Thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy	2.257.416.257	2.257.416.257
<b>Cộng</b>	<b>8.410.494.227</b>	<b>2.257.416.257</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2021	52.598.573.127	-	16.724.936.832	1.199.522.470	13.688.062.235	84.211.094.664
Mua trong năm	-	349.103.114	38.000.000	-	431.931.000	819.034.114
Số dư ngày 31/12/2021	52.598.573.127	349.103.114	16.762.936.832	1.199.522.470	14.119.993.235	85.030.128.778
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2021	33.014.672.123	-	16.253.132.774	1.199.522.470	10.261.326.385	60.728.653.752
Khấu hao trong năm	1.663.820.988	84.544.202	236.034.384	-	2.207.938.625	4.192.338.199
Số dư ngày 31/12/2021	34.678.493.111	84.544.202	16.489.167.158	1.199.522.470	12.469.265.010	64.920.991.951
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2021	19.583.901.004	-	471.804.058	-	3.426.735.850	23.482.440.912
Tại ngày 31/12/2021	17.920.080.016	264.558.912	273.769.674	-	1.650.728.225	20.109.136.827

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.862.643.131 VND (Tại 31/12/2020 là 41.809.835.706 VND)

Khoản mục	Phần mềm kế toán, Quản lý nhân sự	Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2021	1.061.601.875	1.376.124.616	2.437.726.491
Mua trong năm	277.980.000	-	277.980.000
Số dư ngày 31/12/2021	1.339.581.875	1.376.124.616	2.715.706.491
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2021	1.053.352.313	1.376.124.616	2.429.476.929
Khấu hao trong năm	25.237.229	-	25.237.229
Số dư ngày 31/12/2021	1.078.589.542	1.376.124.616	2.454.714.158
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2021	8.249.562	-	8.249.562
Tại ngày 31/12/2021	260.992.333	-	260.992.333

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.437.726.491 VND (Tại ngày 31/12/2020 là: 1.617.046.491 VND)

### 13. Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Dài hạn</b>		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	763.022.568	756.616.133
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ	2.006.390.955	3.659.309.325
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	166.807.386	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	35.750.000	258.909.049
<b>Cộng</b>	<b>2.971.970.909</b>	<b>4.674.834.507</b>

### 14. Phải trả người bán

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH May Đức Giang	54.044.039.468	54.044.039.468	49.883.086.779	49.883.086.779
Fob Bueltel	3.351.795.359	3.351.795.359	3.394.935.831	3.394.935.831

The Levy Group Inc	107.275.710.012	107.275.710.012	97.041.358.349	97.041.358.349
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	13.748.517.330	13.748.517.330	20.679.835.493	20.679.835.493
Công ty TNHH May Hưng Nhân	17.762.968.699	17.762.968.699	18.293.489.172	18.293.489.172
Prominent Apparel Limited (Itochu)	1.375.361.815	1.375.361.815	1.393.063.897	1.393.063.897
Công ty Cổ phần Đô Lương	10.014.129.410	10.014.129.410	3.829.740.480	3.829.740.480
Các đối tượng khác	95.939.065.229	95.939.065.229	82.811.734.253	82.811.734.253
<b>Cộng</b>	<b>326.430.263.005</b>	<b>326.430.263.005</b>	<b>317.032.356.947</b>	<b>317.032.356.947</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
T&T Garment Trading Fob Kuhl	-	4.654.458.437
Tổng Cục Thuế	114.746.730.365	36.601.082.164
Moose International	29.270.882.500	88.477.493.000
Các đối tượng khác	-	12.085.720.171
Cộng	13.152.396.128	13.817.437.883
<b>Cộng</b>	<b>157.170.008.993</b>	<b>155.636.191.655</b>

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2021
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.547.834.490	3.547.834.490	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	75.191.556	75.191.556	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.237.347.862	3.550.791.741	4.587.347.862	1.200.791.741
Thuế thu nhập cá nhân	759.488.868	2.970.757.539	3.333.159.792	397.086.615
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.096.390.924	1.096.390.914	10
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.996.836.730</b>	<b>11.243.966.250</b>	<b>12.642.924.614</b>	<b>1.597.878.366</b>

17. Chi phí phải trả

*Ngắn hạn*

Chi phí thuê ngoài gia công phải trả  
Các khoản khác

**Cộng**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	283.931.218	-
	-	2.681.418
	<b>283.931.218</b>	<b>2.681.418</b>

18. Phải trả khác

*a) Ngắn hạn*

Kinh phí công đoàn  
Kinh phí hoạt động công tác Đảng  
Cổ tức, lợi nhuận phải trả

*b) Dài hạn*

Khoản nhận đặt cọc tiền hàng

**Cộng**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	<b>22.556.480.073</b>	<b>18.010.887.214</b>
	47.174.247	1.115.645
	10.250.826	10.250.826
	22.499.055.000	17.999.520.743
	<b>11.797.221</b>	<b>11.797.221</b>
	11.797.221	11.797.221
	<b>22.568.277.294</b>	<b>18.022.684.435</b>

19. Dự phòng phải trả

*Ngắn hạn*

Dự phòng tiền lương

**Cộng**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	5.000.000.000	4.800.000.000
	<b>5.000.000.000</b>	<b>4.800.000.000</b>

a-c  
T.Y  
DU  
NH  
M

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	20.436.487.356	20.436.487.356	159.556.162.947	180.622.379.611	41.502.704.020	41.502.704.020
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (2)	-	-	94.354.082.137	134.352.694.784	39.998.612.647	39.998.612.647
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (3)	232.865.980.198	232.865.980.198	396.946.414.446	178.816.370.469	14.735.936.221	14.735.936.221
<b>Cộng</b>	<b>253.302.467.554</b>	<b>253.302.467.554</b>	<b>650.856.659.530</b>	<b>493.791.444.864</b>	<b>96.237.252.888</b>	<b>96.237.252.888</b>

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT128-DUGARCO ngày 09/12/2021 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 170.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHMCT127-TONGDUCGIANG ngày 11/08/2020 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hạn mức vay không vượt quá 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/21/HM/VCB.CD-DUCGIANG ngày 10/05/2021 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 400.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>89.996.220.000</b>	<b>(93.000.000)</b>	<b>3.158.493.310</b>	<b>79.818.234.050</b>	<b>172.879.947.360</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.469.286.388	21.469.286.388
Chia cổ tức	-	-	-	(49.497.921.000)	(49.497.921.000)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(3.220.392.958)	(3.220.392.958)
Giảm khác	-	(66.000.000)	-	(101.401.245)	(167.401.245)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>89.996.220.000</b>	<b>(159.000.000)</b>	<b>3.158.493.310</b>	<b>48.467.805.235</b>	<b>141.463.518.545</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	23.592.642.245	23.592.642.245
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(22.499.055.000)	(22.499.055.000)
Trích quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	(4.718.528.448)	(4.718.528.448)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>89.996.220.000</b>	<b>(159.000.000)</b>	<b>3.158.493.310</b>	<b>44.842.864.032</b>	<b>137.838.577.342</b>

\*) Tổng Công ty thực hiện việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1419/NQ-HĐQT ngày 25/12/2021

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	31.692.220.000	31.692.220.000
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	13.238.120.000	13.238.120.000
Công ty TNHH Du lịch Mỹ Việt	3.331.810.000	3.331.810.000
Vốn góp của cổ đông khác	41.734.070.000	41.734.070.000
	<b>89.996.220.000</b>	<b>89.996.220.000</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>89.996.220.000</b>	<b>89.996.220.000</b>
Vốn góp đầu năm	89.996.220.000	89.996.220.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	89.996.220.000	89.996.220.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>22.499.055.000</b>	<b>49.497.921.000</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.999.622	8.999.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	-	-

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	20.470.494.227	-	-	20.470.494.227
<b>Cộng</b>	<b>20.470.494.227</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.470.494.227</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2021	01/01/2021
Dollar Mỹ (USD)	7.132.418,01	7.105.005,34

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2021	Năm 2020
VND	VND

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.588.135.965	6.227.277.472
<b>Cộng</b>	<b>2.588.135.965</b>	<b>6.227.277.472</b>

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	1.662.313.108.169	1.432.127.467.975
<b>Cộng</b>	<b>1.662.313.108.169</b>	<b>1.432.127.467.975</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.473.787.080	519.997.350
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.100.370.353	6.813.290.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.708.243.068	7.836.733.034
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	7.859.224.018	2.452.807.387
<b>Cộng</b>	<b>29.141.624.519</b>	<b>17.622.827.771</b>

5. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.758.014.766	4.373.720.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.500.127.055	4.417.559.026
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	3.507.243.643	3.392.267.264
<b>Cộng</b>	<b>13.765.385.464</b>	<b>12.183.546.798</b>

6. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt thu được	546.583.889	926.967.069

## 7. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí phạt hợp đồng	-	146.384.559
Chi phí khác	-	252
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>146.384.811</b>

## 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>131.026.618.410</i>	<i>90.397.536.874</i>
Chi phí nhân viên	21.889.105.063	17.566.810.708
Chi phí vật liệu, bao bì	7.549.951.366	5.940.831.535
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.376.850.014	1.084.010.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	334.302.800	276.200.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.413.728.960	12.328.459.181
Chi phí bằng tiền khác	85.462.680.207	53.201.225.223
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>109.332.120.792</i>	<i>90.992.225.450</i>
Chi phí nhân viên quản lý	79.646.860.047	61.836.187.026
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.968.678.548	8.158.309.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.674.478.232	3.009.635.981
Thuế, phí và lệ phí	3.615.293.247	3.710.170.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.454.279.101	10.418.283.717
Chi phí bằng tiền khác	8.972.531.617	3.859.638.922
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(200.000.000)</i>	<i>(250.000.000)</i>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(200.000.000)	(250.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>240.158.739.202</b>	<b>181.139.762.324</b>

## 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	917.236.914.655	754.054.081.119
Chi phí nhân công	101.535.965.110	79.402.997.734

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	27.143.433.986	25.052.676.768
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	11.938.782.583	7.398.040.308
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.549.307.306	262.315.439
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.753.958.709	17.916.951.899
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.550.791.741	3.583.390.380
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.550.791.741	3.583.390.380

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giảm khoản vay do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối năm	4.022.226.173	395.717.040

**2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	650.856.659.530	456.742.312.240

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	489.769.218.691	514.696.197.008

**VIII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho

(\*) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH May Đức Giang  
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành  
Công ty TNHH May Hưng Nhân  
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh  
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang  
Công ty CP Bình Mỹ  
Công ty CP Thời trang phát triển cao  
Công ty CP Lạc Thủy  
Tập đoàn Dệt may Việt Nam  
Công ty CP Chứng khoán phổ Wall

Mối quan hệ

Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Cổ đông góp vốn  
Cổ đông góp vốn

(\*) *Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Mua hàng</b>	<b>458.486.878.600</b>	<b>424.251.383.942</b>
Công ty TNHH May Hưng Nhân	122.108.214.864	107.367.812.968
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	22.152.128.764	26.601.282.066
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	30.841.890.985	27.555.843.478
Công ty CP Thời trang phát triển cao	65.957.611.549	71.572.070.452
Công ty TNHH May Đức Giang	167.104.581.516	157.602.974.855
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	49.848.317.845	32.363.366.071
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	474.133.077	1.015.306.779
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	172.727.273
<b>Bán hàng</b>	<b>136.774.722.065</b>	<b>97.089.015.269</b>
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	56.073.333	144.326.484
Công ty CP Lạc Thủy	-	190.616.438
Công ty TNHH May Đức Giang	4.859.896.561	5.240.189.527
Công ty TNHH May Hưng Nhân	684.000.000	1.413.078.143
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	9.666.667	200.777.808
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	130.737.390.680	89.647.152.893
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	427.694.824	252.873.976
<b>Thanh lý tài sản</b>	<b>-</b>	<b>316.954.000</b>
Công ty CP Lạc Thủy	-	316.954.000
<b>Trả nợ gốc vay</b>	<b>-</b>	<b>5.950.000.000</b>
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	5.950.000.000

<b>Thu hồi cho vay</b>	<b>40.430.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
Công ty TNHH May Hưng Nhân	9.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	-	500.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	3.350.000.000	-
Công ty CP Lạc Thủy	28.080.000.000	-
<b>Cổ tức nhận được</b>	<b>3.935.370.353</b>	<b>6.813.290.000</b>
Công ty TNHH May Hưng Nhân	-	3.978.000.000
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	2.477.373.853	-
Công ty CP Bình Mỹ	1.457.996.500	1.715.290.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	1.120.000.000

*(\*) Số dư với các bên liên quan*

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>106.060.077.029</b>	<b>54.531.823.814</b>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	106.060.077.029	54.531.823.814
<b>Phải trả người bán</b>	<b>85.981.125.538</b>	<b>89.693.242.223</b>
Công ty TNHH May Hưng Nhân	17.762.968.699	18.293.489.172
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	425.600.041	35.268.790
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	13.748.517.330	20.679.835.493
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	613.448.143
Công ty TNHH May Đức Giang	54.044.039.468	49.883.086.779
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	188.113.846
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>11.506.265.748</b>	<b>390.375.920</b>
Công ty CP Thời trang phát triển cao	803.380.571	-
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	45.610.436	-
Công ty CP Lạc Thủy	10.657.274.741	390.375.920
<b>Cho vay</b>	<b>24.795.000.000</b>	<b>20.650.000.000</b>
Công ty CP Lạc Thủy	16.795.000.000	16.650.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	-	4.000.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	8.000.000.000	-

*(\*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Tổng Công ty*

*Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:*

Năm 2021	Năm 2020
VND	VND

*Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2021 cụ thể như sau:*

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc</b>			
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>		
1. Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc	7.716.355.256	7.499.297.976
2. Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	1.839.542.359	1.854.975.167
3. Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc	1.496.946.687	1.491.626.803
4. Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc	1.246.769.743	1.187.333.094
5. Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	1.204.964.667	1.201.227.604
6. Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc	1.015.166.916	922.066.448
		912.964.885	842.068.860
<b>Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác</b>			
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>		
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch HĐQT	3.196.422.685	2.756.064.937
2. Đinh Đức Hải	Kế toán trưởng	2.362.592.623	1.983.686.893
		833.830.062	772.378.044
<b>Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị</b>			
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>		
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch HĐQT	473.333.328	423.333.335
2. Nguyễn Đình Tú	Ủy viên HĐQT	126.666.666	106.666.667
3. Phạm Tiến Lâm	Ủy viên HĐQT	86.666.666	116.666.667
4. Phạm Thanh Tùng	Ủy viên HĐQT	86.666.666	66.666.667
5. Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên HĐQT	86.666.666	66.666.667
<b>Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát</b>			
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>		
1. Nguyễn Thị Vân Oanh	Trưởng ban Kiểm soát	186.666.666	266.666.667
2. Nguyễn Văn Minh	Thành viên ban Kiểm soát	86.666.666	66.666.667
3. Đặng Thị Ngọc Hương	Thành viên ban Kiểm soát	50.000.000	70.000.000
4. Tạ Hữu Doanh	Thành viên ban Kiểm soát	50.000.000	30.000.000
		-	100.000.000
<b>Cộng</b>		<b>11.572.777.935</b>	<b>10.945.362.915</b>

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Thuyết minh số V 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn).

**Công nợ tài chính**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	253.302.467.554	96.237.252.888
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	235.088.467.470	290.669.724.450
Nợ thuần	18.214.000.084	(194.432.471.562)
Vốn chủ sở hữu	158.309.071.569	161.934.012.772
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	12%	0%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.088.467.470	290.669.724.450
Phải thu khách hàng và phải thu khác	369.415.670.116	210.700.556.595
Các khoản đầu tư tài chính	78.513.224.812	74.294.494.980
<b>Cộng</b>	<b>683.017.362.398</b>	<b>575.664.776.025</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	253.302.467.554	96.237.252.888
Phải trả người bán và phải trả khác	348.998.540.299	335.055.041.382
Chi phí phải trả	283.931.218	2.681.418
<b>Cộng</b>	<b>602.584.939.071</b>	<b>431.294.975.688</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.



## **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

### *Quản lý rủi ro về giá*

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

## **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

## **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2021

Dưới 1 năm  
VND

Từ 1- 5 năm  
VND

Cộng  
VND

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	335.043.244.161	11.797.221	335.055.041.382
Chi phí phải trả	2.681.418	-	2.681.418
Các khoản vay	96.237.252.888	-	96.237.252.888

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.088.467.470	-	235.088.467.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	369.415.670.116	-	369.415.670.116
Các khoản đầu tư tài chính	24.795.000.000	53.718.224.812	78.513.224.812

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	290.669.724.450	-	290.669.724.450
Phải thu khách hàng và phải thu khác	210.700.556.595	-	210.700.556.595
Các khoản đầu tư tài chính	20.650.000.000	53.644.494.980	74.294.494.980

#### 4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

#### TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm